



PHỤ LỤC 5 - DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

- Các chứng chỉ có giá trị từ ngày 01/10/2023 và còn giá trị đến ngày 01/10/2025.
- Các chứng chỉ ngoại ngữ theo bảng dưới được đánh giá theo hình thức thi trực tiếp (thi trực tiếp tại địa điểm thi).

1. Danh mục chứng chỉ tiếng Anh

IELTS	TOEFL iBT	Cambridge Exams	Cambridge Linguaskill	TOEIC (4 kỹ năng)			Aptis ESOL	Vstep (dành cho LKQT)	PTE (dành cho LKQT)	Điểm quy đổi thang điểm 10 (*)	CEFR
				Nghe & Đọc	Viết	Nói					
5	≥ 60	B1 Preliminary; B2 First ≥ 140	≥ 140	≥ 550	≥ 120	≥ 120	General ≥ 117; Advanced ≥ 84	Bậc 3 - 5.5 (Không có kỹ năng nào dưới 5.0)	≥ 36	7.0	B1
5.5	≥ 65	B1 Preliminary; B2 First; C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 160	≥ 160	≥ 600	≥ 150	≥ 160	General ≥ 153; Advanced ≥ 126 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B1)	Bậc 4 - 6.0 (Không có kỹ năng nào dưới 5.5)	≥ 42	8.0	B2
6	≥ 75	B2 First; C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 169	≥ 169	≥ 650	≥ 160	≥ 170	General ≥ 160; Advanced ≥ 140 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	Bậc 4 - 7.0 (Không có kỹ năng nào dưới 6.0)	≥ 52	8.5	B2
6.5	≥ 80	B2 First; C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 180		≥ 700	≥ 165	≥ 175	General ≥ 168; Advanced ≥ 166 (tất cả kỹ năng đạt trình độ B2)	Bậc 5 - 6.5 (Không có kỹ năng nào dưới 6.5)	≥ 58	9.0	C1
7	≥ 95	C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 185		≥ 800	≥ 170	≥ 180	General ≥ 184; Advanced ≥ 178 (tất cả kỹ năng đạt trình độ C1)	Bậc 5 - 7.0 (Không có kỹ năng nào dưới 7.0)	≥ 65	10	C1
7.5	≥ 100	C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 190		≥ 850	≥ 175	≥ 185		Bậc 5 - 7.5 (Không có kỹ năng nào dưới 7.5)		10	C1
≥ 8	≥ 110	C1 Advanced; C2 Proficiency ≥ 200		≥ 900	≥ 180	≥ 190		Bậc 5 - 8.0 (Không có kỹ năng nào dưới 8.0)		10	≥ C1

(*) Điểm quy đổi thang 10: xét tuyển theo tổ hợp môn có môn “Chứng chỉ tiếng Anh” ở Phương thức 1 cho chương trình đại học bằng tiếng Anh và liên kết đào tạo quốc tế; thay thế điểm thi THPT môn tiếng Anh để xét tuyển ở Phương thức 2.

2. Danh mục chứng chỉ tiếng Trung Quốc

Chứng chỉ HSK	Chứng chỉ TOCFL	Điểm quy đổi thang 10 (**)
Cấp độ 3	Cấp độ 3	8.0
Cấp độ 4	Cấp độ 4	9.0
Cấp độ 5	Cấp độ 5	10.0
Cấp độ 6	Cấp độ 6	10.0

(**) Điểm quy đổi thang 10: thay thế điểm thi THPT môn tiếng Trung Quốc để xét tuyển ở Phương thức 2.